TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HƯNG YÊN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 181/2026/DS-PT
Ngày 14/9/2026
"Tranh chấp về thừa kế tài sản và yêu cầu công nhận giao dịch tặng cho tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Phạm Trung Thực.

Các Thẩm phán: Ông Ngô Thế Tương và bà Đỗ Thị Hà.

Thư ký phiên toà: Bà Lê Thủy Quyên - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên: Bà Nguyễn Thị Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 9 năm 2026, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Hưng Yên xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 152/2026/TLPT-DS ngày 17 tháng 7 năm 2026 về việc: *"Tranh chấp về thừa kế tài sản và yêu cầu công nhận giao dịch tặng cho tài sản"*. Do bản án dân sự sơ thẩm số 40/2026/DS-ST ngày 03 tháng 6 năm 2026 của Toà án nhân dân khu vực 3 - Hưng Yên bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 200/2026/QĐ-PT ngày 28 tháng 7 năm 2026; Quyết định hoãn phiên toà số 244/2026/QĐ-PT ngày 19 tháng 8 năm 2026; Quyết định hoãn phiên toà số 277/2026/QĐ-PT ngày 09 tháng 9 năm 2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Hoàng Văn T, sinh năm 1992. Địa chỉ: Thôn Đ, xã V, tỉnh Hưng Yên.

Người đại diện theo ủy quyền đồng thời là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Bà Phạm Thị Q - Luật sư Công ty L2 - thuộc Đoàn Luật sư thành phố H; địa chỉ công ty: Số A, ngõ E L, phường T, thành phố Hà Nội; địa chỉ nhà riêng: Thôn K, xã V, tỉnh Hưng Yên.

2. Bị đơn: Ông Hoàng Thành T1, sinh năm 1964. Địa chỉ: Thôn Đ, xã V, tỉnh Hưng Yên.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Võ Xuân V, sinh năm 1994. Trú tại: Thôn V, xã V, tỉnh Hưng Yên.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ủy ban nhân dân xã V, tỉnh Hưng Yên.

Địa chỉ: Thôn T, xã V, tỉnh Hưng Yên.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Đức Đ - Chủ tịch UBND xã V.

3.2. Bà Hoàng Thị L, sinh năm 1968. Địa chỉ: Khu phố E, phường P, tỉnh Lâm Đồng.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Hoàng Thị L: Bà Hoàng Thị H, sinh năm 1974. địa chỉ: Thị tứ B, xã V, tỉnh Hưng Yên.

3.3. Bà Hoàng Thị H, sinh năm 1974. địa chỉ: Thị tứ B, xã V, tỉnh Hưng Yên.

3.4. Ông Hoàng Văn Đ1, sinh năm 1972. Địa chỉ: Thị tứ B, xã V, tỉnh Hưng Yên.

3.5. Ông Hoàng Quốc T2, sinh năm 1978; địa chỉ thường trú: Tổ B, phường K, Hải Phòng; chỗ ở hiện tại: Søborg H, 3tv 2860 Søborg, Đan Mạch.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Hoàng Quốc T2, ông Hoàng Quốc T3: Chị Hoàng Thị Phương A, sinh năm 1994. Địa chỉ: Thôn Đ, xã V, tỉnh Hưng Yên

3.6. Ông Hoàng Minh T4, sinh năm 1981. Địa chỉ: Tổ B, phường K, Hải Phòng.

3.7. Bà Dương Thị H1, sinh năm 1950. Địa chỉ thường trú: Tổ B, phường K, Hải Phòng.

3.8. Bà Hoàng Thị T5, sinh năm 1972. Địa chỉ: Thôn Đ, xã V, tỉnh Hưng Yên.

3.9. Chị Hoàng Thị Phương A, sinh năm 1994. Địa chỉ: Thôn Đ, xã V, tỉnh Hưng Yên.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Hoàng Thị T5 và chị Hoàng Thị Phương A: Bà Phạm Thị Q, sinh năm 1989. Địa chỉ: Thôn K, xã V, tỉnh Hưng Yên.

3.10. Bà Lê Thị H2, sinh năm 1966; địa chỉ: Thôn Đ, xã V, tỉnh Hưng Yên. Người đại diện theo ủy quyền của bà Lê Thị H2 là ông Hoàng Thành T1 (bị đơn).

3.11. Ông Phạm Thái H3, sinh năm 1962 và bà Trần Thị N, sinh năm 1965; đăng ký HKTT: Thôn A, xã V, tỉnh Hưng Yên; hiện trú tại: Tổ D, thị trấn M, tỉnh Lào Cai.

4. Người kháng cáo: Bị đơn ông Hoàng Thành T1.

(Tại phiên tòa có mặt bà Phạm Thị Q, ông Võ Xuân V, bà Hoàng Thị H, bà Lê Thị H2, chị Hoàng Thị Phương A; vắng mặt những người còn lại).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn anh Hoàng Văn T và người đại diện theo ủy quyền của anh T trình bày:

Ông bà nội của anh T là cụ Hoàng Xuân T6 (sinh năm 1941, chết ngày 04/6/2007) và cụ Trần Thị T7 (sinh năm 1938, chết ngày 26/12/2019). Trong thời kỳ hôn nhân, cụ T6 và cụ T7 có 04 người con chung gồm: Ông Hoàng Thành T1, bà Hoàng Thị L, ông Hoàng Văn P và bà Hoàng Thị H.

Cụ T7 không có chồng khác, không có con riêng và không có con nuôi. Cha mẹ đẻ của cụ T6 và cụ T7 đều đã chết trước thời điểm hai cụ qua đời.

Ông Hoàng Văn P (sinh năm 1971, chết ngày 03/10/2012) có vợ là bà Hoàng Thị T5 và 02 người con là anh Hoàng Văn T, chị Hoàng Thị Phương A. Ông P không có con nuôi, con riêng và không còn người vợ nào khác.

Ngoài các con chung với cụ Trần Thị T7, cụ Hoàng Văn T8 còn có 02 người con riêng với bà Dương Thị H1 là ông Hoàng Quốc T2 và ông Hoàng Minh T4. Ngoài những người nêu trên, cụ T8 không còn vợ, con đẻ, con riêng hoặc con nuôi nào khác.

Cụ T8 và cụ T7 là chủ sử dụng thửa đất số 302, tờ bản đồ số 02, diện tích 606m^2 (hệ bản đồ 299), sổ mục kê đứng tên "Hoàng V Tưởng", địa chỉ tại: Thôn Đ, xã D, huyện K, tỉnh Hưng Yên từ trước những năm 1977. Theo bản đồ V1, thửa đất này được tách thành hai thửa gồm: Thửa đất số 49, tờ bản đồ số 20, diện tích 415,6m^2, sổ mục kê tạm thời đứng tên *"Hộ bà Trần Thị T7";* Thửa đất số 50, tờ bản đồ số 20, diện tích 273,7m^2, sổ mục kê tạm thời đứng tên *"Hộ ông bà Nguyễn Văn T9, Lê Thị G"*.

Năm 1977, cụ T8 chuyển về Hải Phòng sinh sống và làm việc cho đến khi qua đời (năm 2007), sau đó được an táng tại quê nhà. Từ thời điểm này, cụ T7 là người trực tiếp quản lý, sử dụng thửa đất cho đến khi cụ T7 chết.

Trong quá trình sử dụng đất, hai cụ đã chia thửa đất thành hai phần: Một phần cho ông Hoàng Thành T1, sau đó ông T1 đã chuyển nhượng lại cho người khác (theo bản đồ VLAP là thửa đất số 50, tờ bản đồ số 20, diện tích 273,7m², đứng tên kê khai sử dụng là ông Nguyễn Văn T9 và bà Lê Thị G); phần còn lại được hai cụ cho ông Hoàng Văn P (theo bản đồ VLAP là thửa đất số 49, tờ bản đồ số 20, diện tích 415,6m²).

Hiện nay, phần đất của ông T9 do vợ chồng ông Nguyễn Văn T9 và bà Lê Thị G quản lý, sử dụng; còn phần đất của ông P do vợ chồng ông P, bà T5 quản lý, sử dụng, đã xây dựng nhà ở và các công trình phụ phục vụ sinh hoạt.

Do cùng sinh sống, việc chăm sóc, phụng dưỡng cụ T7 chủ yếu do ông P và bà T5 thực hiện; sau khi ông P chết năm 2012, bà T5 tiếp tục là người trực tiếp chăm sóc cụ T7 khi ốm đau, bệnh tật.

Do sống cùng ông P, bà T5 nên việc lập giấy tờ cho tặng cho ông P quyền sử dụng đất mãi đến năm 2011 mới thực hiện. Cụ T7 đã tổ chức họp gia đình cùng các con là ông T9, ông P, bà L và bà H thống nhất cho tặng cho ông P phần diện tích đất 415,6m^2. Năm 2019, cụ T7 chết, việc quản lý đất đai, nhà cửa do bà T5 và anh T trực tiếp quản lý và sử dụng.

Vì không thể thống nhất phân chia di sản thừa kế do cụ T8 và cụ T7 để lại

với các đồng thừa kế khác nên để bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của mình, anh T khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết:

1. Chia di sản thừa kế do cụ T8, cụ T7 để lại đối với hai thửa đất gồm: Thửa đất số 49, tờ bản đồ số 20, diện tích 415,6m^2 và thửa đất số 50, tờ bản đồ số 20, diện tích 273,7m^2 *(theo bản đồ 299 là thửa đất số 302, tờ bản đồ số 02, diện tích 606m^2)*, cùng địa chỉ tại: Thôn Đ, xã D, huyện K, tỉnh Hưng Yên (nay là xã V).

2. Đề nghị công nhận giao dịch tặng cho quyền sử dụng đất giữa cụ T7 và ông P theo Biên bản họp gia đình lập ngày 18/8/2011.

Ngày 16/12/2025, anh T viết đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện theo đó anh T chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết: "Chia di sản thừa kế do ông bà nội anh để lại đối với thửa đất số 49, tờ bản đồ số 20, diện tích 415,6m^2 và đề nghị công nhận giao dịch tặng cho quyền sử dụng đất giữa cụ T7 và ông P theo Biên bản họp gia đình lập ngày 18/8/2011.

Sau khi Tòa án ra quyết định đưa vụ án ra xét xử ngày 23/4/2026, mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ ngày 31/3/2026. Ngày 29/4/2026, anh T viết đơn sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện có nội dung yêu cầu Tòa án giải quyết: "Chia di sản thừa kế do ông bà nội anh để lại đối với thửa đất số 49, tờ bản đồ số 20, diện tích hiện trạng nằm trong Giấy chứng nhận được cấp mang tên Hoàng Văn T8 đã được đo đạc thẩm định là 344,9m², địa chỉ tại: Thôn Đ, xã V, tỉnh Hưng Yên; Đề nghị công nhận giao dịch tặng cho quyền sử dụng đất giữa cụ T7 và ông P theo Biên bản họp gia đình lập ngày 18/8/2011; Đề nghị công nhận phần diện tích đất nằm ngoài Giấy chứng nhận đã cấp cho ông T8 năm 1990, đo đạc, thẩm định được là 76,3m² thuộc quyền sử dụng của bà T5 và ông P, đề nghị Toà án chia thừa kế của ông P đối với phần diện tích đất này và giao toàn bộ hiện vật anh T được hưởng cho bà T5 quản lý và sử dụng.

** Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Hoàng Thành T1; những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Hoàng Thị H, bà Hoàng Thị L, bà Lê Thị H2, ông Hoàng Văn Đ1 trình bày:* Ông, bà thừa nhận về hoàn cảnh gia đình, số lượng vợ, chồng, con của cụ T8, cụ T7 như anh T trình bày là đúng.

Các ông bà trình bày khi cụ T8 ốm đau chủ yếu do cụ H1 cùng hai con riêng là ông T2 và ông T4 chăm sóc. Đối với cụ T7, từ năm 2017 đến khi mất năm 2019, cụ sống cùng nên chủ yếu do vợ chồng bà H - ông Đ1 chăm sóc. Bà L có gửi tiền về phụng dưỡng, còn vợ chồng ông T1, bà H2 thường xuyên xuống thăm nom, tắm rửa cho cụ. Theo các ông bà, vợ chồng ông P, bà T5 không có công sức trong việc phụng dưỡng cụ T7, tuy nhiên các bên không yêu cầu xem xét công sức chăm sóc.

Ông T1 và bà H2 được Nhà nước cấp 200m² đất từ phần đất thừa theo tiêu chuẩn của cụ T8, cụ T7; phần đất còn lại của hai cụ là 380m² và đều đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1992. Vì vậy, theo các ông bà, di sản thừa kế của hai cụ chỉ gồm 380m² theo sổ đỏ năm 1992, tương ứng khoảng 415,6m² theo bản đồ VLAP đo khoảng năm 2009. Trên đất có một ngôi nhà cấp

bốn 4 gian và 3 gian bếp do cụ T7 xây từ năm 1989, ngoài ra không còn công trình hay cây cối nào khác do hai cụ để lại.

Do không còn nhu cầu sử dụng, ông T1 và bà H2 đã chuyển nhượng phần đất được Nhà nước giao từ năm 1992 cho người khác. Hiện nay đất do anh T1, chị G đứng tên, đã xây nhà kiên cố, sử dụng ổn định và không có tranh chấp, đồng thời đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Theo trình bày của các ông bà, vợ chồng ông P và bà T5 đi làm ăn tại Sơn La, chỉ đến khi ông P bệnh nặng gần mất mới trở về sinh sống tại nhà cụ T7. Sau khi ông P mất, bà T5 tiếp tục lên Sơn La làm ăn, không có trách nhiệm với gia đình chồng. Khoảng hai năm trở lại đây, mẹ con bà T5 bán nhà đất tại Sơn La, chuyển về ở hẳn tại nhà cụ T7 và xây thêm khoảng hai gian bếp, ngoài ra không xây dựng thêm công trình hay trồng cây cối gì khác trên đất.

Đối với Biên bản họp gia đình ngày 18/8/2011, các ông bà xác nhận chữ ký trong biên bản là của mình nhưng cho rằng không có cuộc họp gia đình nào diễn ra, mà do ông P đến từng nhà xin chữ ký. Vì tin tưởng anh em nên các ông bà ký mà không đọc nội dung và không đồng ý với nội dung "Cho tặng con thứ ba là Hoàng Văn P với tổng diện tích 415,6m²". Theo các ông bà, cụ T7 chỉ có ý định giao cho ông P quản lý tạm thời; sau khi cụ qua đời thì tài sản vẫn thuộc quyền của các con. Mặc dù đã ký vào biên bản nhưng các ông bà cho rằng không có ý định cho hẳn tài sản. Đồng thời, đây là tài sản chung của cụ T8 và cụ T7 nên cụ T7 không có quyền định đoạt toàn bộ.

Tại bản trình bày nguyện vọng ngày 28/4/2026, bà H thừa nhận việc cụ T7 viết giấy cho tặng đất cho ông P là có thật, nhưng cho rằng cụ T7 đã định đoạt cả phần di sản của cụ T8 nên vượt quá phạm vi quyền của mình. Bà H đề nghị được nhận di sản bằng hiện vật vì diện tích đất ở hiện tại của gia đình bà chỉ khoảng 40m², nếu Nhà nước thu hồi làm đường thì chỉ còn khoảng 20m², không đủ điều kiện sinh sống; trong khi ông T1 và bà L đều có nhiều nhà đất, không có nhu cầu thực tế về chỗ ở. Bà L cũng có nguyện vọng nhường toàn bộ kỷ phần thừa kế của mình cho bà H. Trường hợp phần di sản bà H được chia vượt quá tiêu chuẩn thì bà sẽ thanh toán lại bằng tiền cho các đồng thừa kế khác.

Tại Văn bản trình bày ý kiến ngày 20/5/2026, bà H xác nhận phần đất nông nghiệp được chia theo tiêu chuẩn của bà đã được nhận đầy đủ và đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp. Vì vậy, bà cho rằng phần đất nông nghiệp trong sổ đỏ đứng tên cụ T8 không còn liên quan đến mình và đề nghị Tòa án chia phần đất này cho những người có quyền tại thời điểm cấp sổ đỏ. Bà H từ chối nhận phần đất nông nghiệp do đã được nhận đủ phần của mình.

Tại các văn bản trình bày ý kiến, những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đứng về phía nguyên đơn là bà Hoàng Thị T5, chị Hoàng Thị Phương A trình bày: Nhất trí quan điểm của anh Hoàng Văn T. Ngoài ra, còn trình bày rằng thửa đất do cụ T7 sử dụng có một cạnh giáp ao tập thể như các hộ dân khác. Khi ao được tát, các hộ đều tiến hành kè để giữ đất. Sau khi ông P lấy vợ, gia đình mới bắt đầu kè bờ, ban đầu dùng ngói để giữ đất, sau đó vợ chồng ông P tiếp tục xắn bùn đắp bờ và đổ vật liệu để vừa giữ đất vừa lấn ao. Phần diện

tích mở rộng lấn vào ao tập thể là do vợ chồng ông P tự san lấp, cụ T7 và các con khác không đóng góp gì. Hiện nay, xã đã xây tường bao quanh hồ điều hòa nên phần đất này không còn sử dụng đến. Vì vậy, đề nghị Tòa án công nhận quyền sử dụng diện tích đất này thuộc về ông P, bà T5 và giao toàn bộ diện tích đất cho bà T5 quản lý, sử dụng.

Tại các văn bản trình bày ý kiến những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là cụ Dương Thị H1, ông Hoàng Quốc T2, ông Hoàng Minh T4 trình bày: Nhất trí về hoàn cảnh gia đình của cụ T8, cụ T7. Cụ H1 từ chối nhận di sản thừa kế của cụ T8. Ông T2, ông T4 thừa nhận không có mối quan hệ chăm sóc nuôi dưỡng, coi nhau như mẹ con với cụ T7. Hai ông mong muốn các đồng thừa kế cùng ngồi lại với nhau để thỏa thuận giữ gìn tình cảm anh chị em trong gia đình. Trường hợp các đồng thừa kế còn lại không thỏa thuận được với nhau mà phải để Tòa án phân xử thì ông T2, ông T4 từ chối nhận di sản thừa kế của cụ T8 mà để cho các con của cụ T8 và cụ T7 tự giải quyết với nhau.

Quan điểm của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Phạm Thái H3 và bà Trần Thị N: Ông bà là hàng xóm có đất giáp ranh với đất nhà cụ T8, cụ T7. Hai gia đình sử dụng đất ổn định không có tranh chấp với nhau về mốc giới.

Ủy ban nhân dân xã V thông qua người đại diện theo pháp luật là ông Nguyễn Đức Đ - Chủ tịch UBND xã V trình bày: Phần diện tích đất công các đương sự đang sử dụng chưa được hợp pháp hóa nên vẫn thuộc quỹ đất công do UBND xã V quản lý. Hiện diện tích đất này phù hợp với quy hoạch và có thể được xem xét hợp pháp hóa nếu người sử dụng thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về đất đai. Trường hợp các đương sự thỏa thuận được với nhau thì đề nghị Tòa án tạm giao cho người đang sử dụng phần đất liền kề tiếp tục quản lý, sử dụng và thực hiện các thủ tục theo quy định. Trường hợp không thỏa thuận được thì đề nghị buộc tháo dỡ công trình, trả lại đất cho UBND xã V quản lý.

Những người làm chứng là ông Hoàng Ngọc D, bà Phan Thị Đ2, ông Nguyễn Văn H4, ông Nguyễn Văn L1 trình bày: Khoảng năm 1988, do diện tích đất rộng nên cụ T7 tách một phần đất cho vợ chồng ông T1, phần còn lại do cụ T7 cùng vợ chồng ông P quản lý, sử dụng. Sau khi bà H lấy chồng (khoảng năm 1990 - 1993), việc quản lý, sử dụng đất chủ yếu do cụ T7 và vợ chồng ông P thực hiện.

Căn nhà 3 gian trên đất do cụ T7 và ông P xây dựng, trong đó ông P là người trực tiếp đứng ra tổ chức xây dựng. Sau khi kết hôn, vợ chồng ông P tiếp tục xây thêm gian buồng và các công trình phụ. Đến các năm 2020 - 2021, mẹ con bà T5, chủ yếu là anh T, tiếp tục sửa chữa, cải tạo nhà ở.

Từ khoảng năm 2017 đến khi mất năm 2019, cụ T7 thường xuyên đi lại, sinh sống giữa nhà bà H và căn nhà trên thửa đất tranh chấp.

Đối với phần diện tích giáp ao tập thể, ban đầu gia đình chỉ kè giữ đất. Sau đó, vợ chồng ông P trực tiếp đắp bờ, san lấp và mở rộng diện tích sử dụng sang phần ao tập thể; cụ T7 và các con khác không tham gia đóng góp. Hiện nay, khu

vực ao đã được cải tạo thành hồ điều hòa và xây tường bao, phần đất san lấp còn lại không sử dụng đến.

Xác minh tại địa phương xã V cung cấp: Theo hồ sơ địa chính 299, thửa đất số 302, tờ bản đồ số 2 có diện tích 606m² theo bản đồ và 656m² theo sổ mục kê, chủ sử dụng kê khai là cụ Hoàng Văn T8. Sự chênh lệch diện tích giữa bản đồ và sổ mục kê có thể do sai sót trong quá trình ghi chép tại thời điểm lập hồ sơ.

Theo hồ sơ địa chính năm 1990, phần đất đang tranh chấp được thể hiện tại thửa số 120, tờ bản đồ số 05, diện tích 380m², đứng tên kê khai Hoàng Văn T8. Phần đất của ông Hoàng Như C (tức Hoàng Thành T1) được thể hiện tại thửa số 122, tờ bản đồ số 05, diện tích 200m².

Theo hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1992, thửa đất số 120, tờ bản đồ số 05, diện tích 380m² (gồm 300m² đất ở và 80m² đất vườn KTGĐ) đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên cụ Hoàng Văn T8. Ông Hoàng Như C (tức Hoàng Thành T1) cũng được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất diện tích 200m². Diện tích đất theo hồ sơ năm 1990 giảm so với hồ sơ 299 do gia đình đã cắt một phần đất làm ngõ đi.

Theo hồ sơ VLAP, phần đất tranh chấp hiện thuộc thửa số 49, tờ bản đồ số 20 (nay là tờ bản đồ số 60), diện tích 415,6m², kê khai chủ sử dụng là cụ Trần Thị T7 và chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo hồ sơ VLAP. Diện tích tăng so với hồ sơ năm 1990 là do gia đình đã san lấp, lấn sang một phần diện tích ao thuộc quyền quản lý của UBND xã V.

Đối với phần đất đã cấp cho ông Hoàng Thành T1, ông T1 đã chuyển nhượng cho người khác. Theo hồ sơ VLAP, thửa đất này hiện là thửa số 50, tờ bản đồ số 20 (nay là tờ bản đồ số 60), diện tích 273,7m², kê khai chủ sử dụng là ông Nguyễn Văn T9 và bà Lê Thị G.

Theo cung cấp của ông Trần Văn T10 - nguyên trưởng thôn Đ: Tại thời điểm giao đất nông nghiệp năm 1993, hộ cụ T7 có 05 nhân khẩu được giao đất gồm cụ T7, vợ chồng ông P, anh T và bà H; cụ T8 không được giao đất do là cán bộ. Mỗi nhân khẩu được giao 1,5 sào (540m²). Diện tích 80m² đất KTGĐ trong thửa đất tranh chấp có nguồn gốc là đất nông nghiệp được giao cho hộ gia đình.

Ngày 18/8/2011, ông T10 hướng dẫn gia đình lập biên bản họp gia đình với nội dung cụ T7 cùng các con thống nhất cho ông P phần diện tích đất còn lại khoảng 415m². Ông T10 xác nhận nội dung biên bản là đúng sự thật và văn bản này sau đó được UBND xã D xác nhận. Trong thời gian ông P còn sống, ông P là người nộp thuế đối với diện tích đất này; sau đó bà T5 tiếp tục nộp thuế, một số lần do bà H thực hiện.

Theo xác minh của ông Bùi Quốc T11, nguyên Phó Chủ tịch UBND xã D: Biên bản họp gia đình ngày 18/8/2011 được lập tại nhà cụ T7. Tại thời điểm lập biên bản, cụ T7 hoàn toàn minh mẫn, tự nguyện, không bị ép buộc; chữ ký trong biên bản là của cụ T7 và các con. Sau khi kiểm tra nội dung, ý chí tự nguyện của cụ T7 và xác nhận của đại diện thôn, ông T11 đã ký xác nhận thay mặt UBND

xã theo quy định. Từ năm 2011 đến nay, UBND xã không nhận được bất kỳ ý kiến phản đối nào liên quan đến biên bản này.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 40/2026/DS-ST ngày 03/6/2026,Thông báo sửa chữa bản án sơ thẩm số 04/TB- TA ngày 10/6/2026, Toà án nhân dân khu vực 3 - Hưng Yên đã quyết định:

1. Căn cứ: Khoản 3, khoản 5 Điều 26; Điều 35; điểm a, c khoản 1 Điều 39; Điều 147; khoản 2 Điều 217; Điều 227, khoản 2 Điều 228, Điều 229; Điều 244; Điều 271; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 219, 467, 676 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 609, 612, 613, 614, 615, 623, 649, 650, 651, 652 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 139 Luật Đất đai năm 2024; Điều 12, Điều 26, khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

2. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là anh Hoàng Văn T về việc yêu cầu phân chia di sản thừa kế đối với thửa đất số 50, tờ bản đồ số 20 (theo bản đồ VLAP), diện tích 273,7m² tại thôn Đ, xã V, tỉnh Hưng Yên (kê khai chủ sử dụng là ông Nguyễn Văn T9 và bà Lê Thị G).

3. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh Hoàng Văn T:

Công nhận giao dịch tặng cho quyền sử dụng đất giữa cụ Trần Thị T7 và ông Hoàng Văn P thể hiện tại Biên bản họp gia đình lập ngày 18/8/2011 đối với phần tài sản thuộc quyền định đoạt hợp pháp của cụ T7 gồm 150m² đất ở và 9,45m² đất vườn kinh tế gia đình (KTGĐ) thuộc một phần thửa đất số 49, tờ bản đồ số 20 (nay là tờ bản đồ số 60) theo bản đồ VLAP tại thôn Đ, xã V, tỉnh Hưng Yên.

Xác định di sản chung của cụ Hoàng Xuân T6 và cụ Trần Thị T7 là 300m^2 đất ở. Đất KTGĐ tiêu chuẩn riêng của cụ T7 là 9,45m^2.

Trích từ khối di sản thừa kế cho bà Hoàng Thị T5 diện tích 4,5m² đất ở (tương ứng với giá trị trị giá: 31.500.000 đ) để ghi nhận công sức của bà T5 trong việc trực tiếp chăm sóc cụ T7, thực hiện nghĩa vụ tài chính, bảo quản và làm gia tăng giá trị khối di sản.

Trích diện tích 45,5m² đất ở để làm lối đi chung cho các đương sự. Anh Hoàng Văn T, bà Hoàng Thị H, chị Hoàng Thị Phương A và những người nhận chuyển nhượng, nhận tặng cho, thừa kế hợp pháp đối với các phần đất có liên quan được quyền sử dụng chung lối đi nêu trên để phục vụ việc đi lại, sinh hoạt và khai thác, sử dụng đất theo quy định của pháp luật. Các bên có nghĩa vụ giữ nguyên hiện trạng lối đi chung; không được tự ý rào chắn, lấn chiếm, xây dựng công trình, trồng cây hoặc thực hiện hành vi khác cản trở việc sử dụng lối đi chung.

Xác định di sản thừa kế của cụ Hoàng Xuân T6 là 125m² đất ở thuộc một phần thửa đất số 49, tờ bản đồ số 20 (nay là tờ bản đồ số 60) tại thôn Đ, xã V, tỉnh Hưng Yên.

Xác định khối di sản thừa kế của ông Hoàng Văn P bao gồm 175m² đất và 18,90m² đất vườn KTGĐ thuộc một phần thửa đất số 49, tờ bản đồ số 20 (nay là tờ bản đồ số 60) tại thôn Đ, xã V, tỉnh Hưng Yên.

Xác định phần di sản mà cụ T7 được hưởng từ khối di sản của ông P bao gồm 43,75m² đất ở và 4,725m² đất vườn KTGĐ thuộc một phần thửa đất số 49, tờ bản đồ số 20 (nay là tờ bản đồ số 60) tại thôn Đ, xã V, tỉnh Hưng Yên.

Ghi nhận sự tự nguyện của bà Hoàng Thị L: Giao toàn bộ phần di sản thừa kế mà bà được hưởng trong vụ án này cho bà Hoàng Thị H quản lý, sử dụng, định đoạt và thực hiện các nghĩa vụ tài chính liên quan.

Ghi nhận sự tự nguyện của bà Hoàng Thị T5: Giao toàn bộ phần di sản thừa kế mà bà được hưởng từ ông P, phần đất vườn KTGĐ theo tiêu chuẩn cá nhân của bà và phần giá trị công sức bảo quản di sản được trích chia cho anh Hoàng Văn T và chị Hoàng Thị Phương A quản lý, sử dụng, định đoạt và thực hiện các nghĩa vụ tài chính liên quan.

Chia, giao cho anh Hoàng Văn T: Được quyền quản lý, sử dụng và định đoạt diện tích 108,6m² đất thuộc một phần thửa số 49, tờ bản đồ số 20 (nay là tờ bản đồ số 60) theo bản đồ VLAP; bao gồm 89,75m² đất ở và 18,85m² đất vườn KTGĐ. Tổng giá trị quyền sử dụng đất được giao là 684.800.000 đ. Anh Tú được sở hữu, sử dụng toàn bộ các công trình, vật kiến trúc (bao gồm một phần ngôi nhà cấp 4 diện tích 16,3m²) gắn liền trên phần đất này.

Chia, giao cho chị Hoàng Thị Phương A: Được quyền quản lý, sử dụng và định đoạt diện tích 103,5m² đất thuộc một phần thửa số 49, tờ bản đồ số 20 (nay là tờ bản đồ số 60) theo bản đồ VLAP, bao gồm 89,75m² đất ở và 13,75m² đất vườn KTGĐ. Tổng giá trị quyền sử dụng đất được giao là 669.500.000 đ. Chị Phương A được sở hữu, sử dụng toàn bộ các công trình, vật kiến trúc (bao gồm 0,5m² nhà ở; 39,1m² bếp, sân và công trình phụ) gắn liền trên phần đất này.

Chia, giao cho bà Hoàng Thị H: Được quyền quản lý, sử dụng và định đoạt diện tích 80,2m² đất thuộc một phần thửa số 49, tờ bản đồ số 20 (nay là tờ bản đồ số 60) theo bản đồ VLAP; bao gồm 75m² đất ở và 5,2m² đất vườn KTGĐ. Tổng giá trị quyền sử dụng đất được giao là 540.600.000 đ. Bà H được sở hữu, sử dụng toàn bộ các công trình, vật kiến trúc (bao gồm một phần ngôi nhà cấp 4 diện tích 53,9m²; diện tích bếp 1,2m ^{2}) gắn liền trên phần đất này.

Các đương sự được chia giao quyền sử dụng đất có quyền và nghĩa vụ liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ý biến động, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

4. Về nghĩa vụ thanh toán chênh lệch giá trị tài sản:

Buộc anh Hoàng Văn T có trách nhiệm thanh toán giá trị chênh lệch tài sản cho ông Hoàng Thành T1 số tiền: 105.834.375 đ *(Một trăm linh năm triệu tám trăm ba mươi tư ngàn ba trăm bảy mươi lăm đồng)*.

Buộc chị Hoàng Thị Phương A có trách nhiệm thanh toán giá trị chênh lệch tài sản cho ông Hoàng Thành T1 số tiền: 118.884.375 đ *(Một trăm mười tám triệu tám trăm tám mươi tư ngàn ba trăm bảy mươi lăm đồng)*.

Buộc bà Hoàng Thị H có trách nhiệm thanh toán giá trị chênh lệch tài sản cho ông Hoàng Thành T1 số tiền: 30.387.500 đ. *(Ba mươi triệu ba trăm tám mươi bảy ngàn năm trăm đồng)*.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thi hành án.

5. Về việc tạm giao quản lý, sử dụng diện tích đất dôi dư (đất công):

Tạm giao cho chị Hoàng Thị Phương A quản lý, sử dụng 46,3m² (trên đất có một phần công trình bếp khung sắt mái tôn do anh T làm). Chị P1 anh có toàn quyền định đoạt công trình trên đất tạm giao mà không phải trả chênh lệch cho anh T.

Tạm giao cho anh Hoàng Văn T quản lý, sử dụng 30m².

Việc tạm giao này không công nhận quyền sử dụng đất hợp pháp cho anh T, chị Phương A. Anh Hoàng Văn T và chị Hoàng Thị Phương A có trách nhiệm giữ nguyên hiện trạng sử dụng đất, thực hiện kê khai đăng ký đất đai và chấp hành nghiêm chỉnh các quyết định xử lý, thu hồi đất của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

(Vị trí, kích thước, ranh giới các phần đất chia cho anh T, chị Phương A, bà H, diện tích lối đi chung và diện tích đất tạm giao được xác định cụ thể tại Sơ đồ phân chia kèm theo Bản án).

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 16/6/2026, bị đơn ông Hoàng Thành T1 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Ông đề nghị cấp phúc thẩm: Hủy toàn bộ bản án sơ thẩm; tuyên giao dịch tặng cho quyền sử dụng đất theo Biên bản họp gia đình ngày 18/8/2011 vô hiệu; xác định lại toàn bộ khối di sản thừa kế của cụ Hoàng Xuân T6 và cụ Trần Thị T7, bao gồm toàn bộ thửa đất số 49 và tài sản trên đất, để phân chia theo pháp luật; xem xét lại việc trích công sức và lối đi chung, trong đó ghi nhận công sức của ông và bà Lê Thị H2 trong việc chăm sóc, phụng dưỡng cụ Trần Thị Tuyết .

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị đơn ông Hoàng Thành T1 thông qua đại diện theo ủy quyền là ông Võ Xuân V giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Đề nghị Hội đồng xét xử hủy toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm; tuyên giao dịch tặng cho quyền sử dụng đất theo Biên bản họp gia đình ngày 18/8/2011 vô hiệu; xác định lại toàn bộ khối di sản của cụ Hoàng Xuân T6 và cụ Trần Thị T7 để chia theo pháp luật; xem xét lại việc trích

công sức, lối đi chung và công sức chăm sóc, phụng dưỡng cụ Trần Thị T7 của ông T1 và bà Lê Thị H2.

Bà Lê Thị H2 nhất trí với ý kiến của ông V.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn anh Hoàng Văn T là bà Phạm Thị Q giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông Hoàng Thành T1, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Hoàng Thị H và chị Hoàng Thị Phương A đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông T1, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án và không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ mới.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên phát biểu quan điểm: Trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; các đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật. Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Hoàng Thành T1, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 40/2026/DS-ST ngày 03/6/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 3 - Hưng Yên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1]. Về tố tụng:

Đơn kháng cáo của bị đơn ông Hoàng Thành T1 được làm trong thời hạn luật định, là kháng cáo hợp lệ, nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt nhưng đã có người đại diện theo ủy quyền hoặc đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai. Căn cứ Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiếp tục xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[2]. Về nội dung: Xét kháng cáo của bị đơn ông Hoàng Thành T1, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy:

[2.1]. Về giao dịch tặng cho quyền sử dụng đất theo "Biên bản họp gia đình" ngày 18/8/2011:

Ông Hoàng Thành T1 cho rằng Biên bản họp gia đình ngày 18/8/2011 vô hiệu vì cụ Trần Thị T7 không có quyền định đoạt phần di sản của cụ Hoàng Xuân T6; hai người con riêng của cụ T6 là ông Hoàng Quốc T2 và ông Hoàng Minh T4 không tham gia ký biên bản; giao dịch không bảo đảm về hình thức và chưa thực hiện thủ tục đăng ký sang tên.

Xét thấy, cụ Hoàng Xuân T6 chết năm 2007 không để lại di chúc. Tại thời điểm lập Biên bản ngày 18/8/2011, phần di sản của cụ T6 chưa được chia nên cụ T7 không có quyền định đoạt đối với phần tài sản thuộc quyền hưởng thừa kế của các đồng thừa kế khác. Tuy nhiên, cấp sơ thẩm không công nhận toàn bộ nội

dụng tặng cho theo Biên bản mà chỉ công nhận đối với phần tài sản của cụ T7, gồm 150m² đất ở là phần tài sản của cụ T7 trong khối tài sản chung với cụ T6, phần di sản cụ T7 được hưởng từ cụ T6 và 9,45m² đất vườn KTGĐ. Đối với phần di sản của các đồng thừa kế khác, cấp sơ thẩm không công nhận việc cụ T7 đã tặng cho ông P.

Đối với việc ông T2 và ông T4 không tham gia ký Biên bản, xét thấy giao dịch chỉ được công nhận trong phạm vi tài sản mà cụ T7 có quyền định đoạt. Vì vậy, việc hai người này không ký vào Biên bản không làm ảnh hưởng đến hiệu lực của phần giao dịch thuộc quyền định đoạt của cụ T7.

Mặt khác, Biên bản ngày 18/8/2011 có chữ ký của cụ T7 và các con; ông T1, bà L và bà H đều thừa nhận chữ ký của mình. Người làm chứng và những người từng công tác tại địa phương xác nhận biên bản được lập tại nhà cụ T7, cụ T7 minh mẫn, tự nguyện và nội dung biên bản phản ánh đúng sự việc. Sau khi lập biên bản, ông P trực tiếp quản lý, sử dụng đất; sau khi ông P chết, bà T5, anh T và chị Phương A tiếp tục quản lý, sử dụng ổn định cho đến nay.

Do đó, có đủ cơ sở xác định việc cụ T7 tặng cho quyền sử dụng đất cho ông P là có thật và đã được thực hiện trên thực tế. Việc văn bản được lập dưới tên "Biên bản họp gia đình" thay vì hợp đồng tặng cho theo mẫu không làm thay đổi bản chất của giao dịch khi nội dung thể hiện rõ ý chí tặng cho, có xác nhận của địa phương và các bên đã thực hiện giao dịch trên thực tế. Cấp sơ thẩm căn cứ Điều 467 Bộ luật Dân sự năm 2005 và Điều 129 Bộ luật Dân sự năm 2015 để công nhận giao dịch trong phạm vi quyền định đoạt của cụ T7 là có căn cứ.

Việc chưa đăng ký sang tên quyền sử dụng đất cũng không phải là căn cứ để chấp nhận yêu cầu tuyên vô hiệu toàn bộ giao dịch trong trường hợp này, bởi giao dịch đã được lập và các bên đã thực hiện trên thực tế trong thời gian dài. Cấp sơ thẩm chỉ công nhận giao dịch đối với phần tài sản mà cụ T7 có quyền định đoạt. Vì vậy, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông T1 về nội dung này.

[2.2]. Về việc trích đất làm lối đi chung:

Xét thấy, toàn bộ khu đất chỉ có một mặt tiếp giáp đường giao thông công cộng, các phần đất được chia cho nhiều người và cần có lối đi để bảo đảm việc sử dụng đất ổn định, thuận tiện. Việc cấp sơ thẩm dành 45,5m² đất ở làm lối đi chung là xuất phát từ hiện trạng sử dụng đất và nhu cầu đi lại thực tế của các bên, không phải là phần đất bị chia cho riêng một người. Các đương sự cùng được quyền sử dụng lối đi và có nghĩa vụ giữ nguyên hiện trạng, không được cản trở việc sử dụng chung. Do đó, việc trích diện tích đất làm lối đi chung là cần thiết, phù hợp với thực tế sử dụng đất. Vì vậy, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông T1 về nội dung này.

[2.3]. Về công sức quản lý, chăm sóc và tôn tạo di sản:

Ông T1 cho rằng cấp sơ thẩm chỉ ghi nhận công sức của bà Hoàng Thị T5 mà không xem xét công sức của ông và vợ là bà Lê Thị H2 trong việc chăm sóc cụ Trần Thị Tuyết .

Xét các tài liệu có trong hồ sơ thấy, bà T5 về làm dâu từ năm 1991, cùng sinh sống trên đất tranh chấp, trực tiếp chăm sóc cụ T7 trong thời gian dài; vợ chồng bà T5, ông P thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước, bỏ công sức và chi phí xây dựng, sửa chữa, bảo quản và duy trì tài sản. Sau khi ông P chết, bà T5 tiếp tục quản lý, bảo quản hiện trạng khu đất cho đến khi giải quyết vụ án. Vì vậy, cấp sơ thẩm trích 4,5m² đất ở, trị giá 31.500.000 đồng để ghi nhận công sức của bà T5 là có căn cứ.

Đối với ông T1 và bà H2, mặc dù có trình bày về việc thăm nom, chăm sóc cụ T7 nhưng ông bà không yêu cầu xem xét công sức nên cấp sơ thẩm không giải quyết là phù hợp. Về công sức quản lý, bảo quản, tôn tạo làm tăng giá trị khối di sản ông bà không có tài liệu, chứng cứ chứng minh. Vì vậy, không có căn cứ để trích thêm một phần di sản ghi nhận công sức cho ông T1 và bà H2. Do đó, kháng cáo của ông T1 về việc đề nghị xem xét công sức cho vợ chồng ông là không được chấp nhận.

[2.4]. Về yêu cầu hủy toàn bộ bản án sơ thẩm:

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy các nội dung kháng cáo của ông Hoàng Thành T1 đều không có căn cứ. Bản án sơ thẩm đã xác định đúng nguồn gốc tài sản, phạm vi di sản, giới hạn quyền định đoạt của cụ T7, hiệu lực của giao dịch tặng cho và việc phân chia di sản đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của tất cả các bên đương sự. Phần tài sản cụ T7 không có quyền định đoạt không được công nhận tặng cho mà vẫn được xác định để chia thừa kế theo pháp luật là phù hợp.

Việc giao hiện vật cho anh Hoàng Văn T, chị Hoàng Thị Phương A và bà Hoàng Thị H, đồng thời buộc những người này thanh toán phần giá trị chênh lệch cho ông T1, được cấp sơ thẩm xem xét trên cơ sở hiện trạng đất, nhu cầu chỗ ở và giá trị kỷ phần của từng người. Do đó, không có căn cứ để hủy bản án sơ thẩm. Cần bác toàn bộ kháng cáo của ông Hoàng Thành T1 và giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 40/2026/DS-ST ngày 03/6/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 3 - Hưng Yên.

[3]. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Hoàng Thành T1 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Tuy nhiên, ông T1 là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí hợp lệ nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 1 Điều 308; Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Hoàng Thành T1. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 40/2026/DS-ST ngày 03/6/2026 của Toà án nhân dân khu vực 3 - Hưng Yên.

2. Án phí dân sự phúc thẩm: Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông Hoàng Thành T1.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Hưng Yên;
- TAND khu vực 3 - Hưng Yên;
- THADS tỉnh Hưng Yên;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Trung Thực